

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 69

Sớ câu: Từ câu “Thứ hai là chính thức nêu giảng” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để phân định

Hai: Từ câu “trong bảy phần thì” tiếp xuống: Là phân biệt, nhận xét, phần này có chi tiết:

Thứ nhất: Dùng Luận đối chiếu với kinh để phân biệt, nhận xét

Thứ hai: Từ câu “lại, hai phần trước tức là” tiếp xuống: Là dựa vào ba Tâm để nhận định, phân biệt. Về bảy tên gọi nơi bảy phần nghĩa nêu rộng, đến văn sẽ nhận biết, ở đây đã tóm lược để giải thích xong.

Sớ câu: Từ câu “Thứ nhất là nêu lên nơi chốn tích tập công đức”: Văn phân làm hai:

Một: Phân biệt, tránh sự lẫn lộn để chính thức giải thích . Luận viết “Về tướng chung của địa thứ bảy ”

Hai: Từ câu “do công dụng ấy” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của phần chung. Phần chung của bốn đoạn ở nơi địa thứ nhất đã giải thích, tức:

- 1) Nhập vị
- 2) Nhập địa.
- 3) Nhập vào chỗ không dụng công.
- 4) Tận cùng nơi Bồ-tát địa.

Sớ câu: Từ câu “ba câu trước là đồng tướng” đây là tướng của Thể, chẳng phải là Tướng được nêu lên.

Sớ câu: Từ câu “Một là hai thứ Vô ngã, càng lên trên càng chứng đắc” tức là văn của Luận. Từ đây trở xuống là Sớ giải thích

“Địa thứ mười cùng chứng đắc lý của hai vô ngã” tiếp xuống: Hai câu đều có ba đoạn

- 1) Nêu dẫn kinh

2) Nêu dẫn Luận giải thích

3) Số giải thích Luận

Trong đoạn thứ hai, câu “Thanh tịnh chẳng trụ đạo” là văn của Luận. Nơi đoạn thứ ba, câu “trí phương tiện kia thực hiện chỗ thâm tóm đầy đủ hỗ trợ cho phần pháp Bồ đề” là văn của Luận, còn lại đều là phần giải thích của số

Số câu: Từ câu “Bốn là thường niệm” tiếp xuống: Tức kinh nói thường niệm tưởng đến Lực Vô sở úy, pháp Bất cộng của Như Lai. Tiếp đến là nhắc đến văn của Luận: Sau là Số giải thích. Trong phần nhắc lại Luận, Luận có hai đoạn:

Một là: Lặp lại phần văn ở trước

Hai là: Niệm thông đạt về pháp Phật. Tức dùng phần trước để giải thích phần này

Dựa vào chỗ nhắc lại phần văn ở trước thì đã lặp lại văn ở hai nơi.

Thứ nhất: Là chỗ thuyết pháp về Trí phân biệt, tức lặp lại về nghĩa trong phần Nhân ở trước

Thứ hai: Chương của trí giác hóa được thanh tịnh, hơn hẳn. Tức lặp lại nghĩa trong phần thanh tịnh ở trước.

Số câu: Từ câu “Nghĩa là mười pháp môn đã sáng tỏ ở trước” tiếp xuống: Là Số giải thích Luận. Dựa nơi hai đoạn trước để giải thích:

Một là: Giải thích lại chỗ nhắc lại nghĩa trong phần Nhân ở trước. Cho nên viết: “Mười pháp môn sáng tỏ ở trước là Trí phân biệt. Cho nên phần Số giải trước nói “Sự sáng tỏ là môn của chủ thể nhập. Pháp là pháp của đối tượng được nhập.”

Trên đây là số chỉ rõ về phần kinh ở trước. Từ câu “Dựa nơi Trí ấy, nêu rõ việc hội nhập trong pháp của Như Lai đã thuyết” là Luận kia giải thích. Văn đầy đủ là “chứng đắc được Trí sáng tỏ của địa, dựa nơi Trí ấy để làm rõ việc hội nhập trong pháp của Như Lai đã thuyết”

Giải thích: “chứng đắc được Trí địa” tức là Trí chứng đắc của bốn địa chỗ sáng tỏ kia tức ba địa trước đã đạt được Tướng trước của Trí chứng đắc nơi bốn địa này. Trí của hai nơi chốn ấy cùng muốn thông đạt pháp Phật. Pháp Phật là chỗ cầu đạt “đạo văn” của ba địa. Chỗ chứng đắc là trong mười pháp môn sáng tỏ, từ đây, quán xét về cảnh giới của chúng sinh, về pháp giới, thế giới.

Số câu: Từ câu “câu tiếp theo là Trí giáo hóa”: Tức giải thích chỗ Luận nhắc lại đoạn kinh thứ hai. Trước hết là nêu lên chỗ lặp lại. Kinh viết đầy đủ là: “dùng mười thứ Trí để thành tựu về pháp. Đạt được nội

dung của pháp là sinh vào nhà Như Lai”

Nói: “Chướng được thanh tịnh, hơn hẳn” tức Luận nhắc lại phần trước.

Từ câu “Luận giải thích nghĩa là diệt trừ chướng” của ba địa tiếp xuống: Là sở dùng ý để giải thích Luận. Nếu nêu dẫn đủ văn của Luận là: “thế nào là nơi nhà của Như Lai, chuyển biến có được uy lực” là nương tựa chỗ đa văn, đối với chướng ngại của Trí thì nên diệt trừ hoàn toàn, thâm tóm chỗ thù thắng” nay sở đã giải thích

Sở câu: Từ câu “hai đoạn trên đều suy niệm về” tiếp xuống: Là giải thích câu “Nhớ nghĩ về sự thông đạt pháp Phật” của Luận. Tức dùng phần trước để giải thích phần này. Hai nơi chốn đều nhớ nghĩ về việc thông đạt pháp Phật. Pháp Phật tức như Lực Vô sở úy v.v...

Sở câu: Từ câu “Trong năm địa có mười thứ bình đẳng v.v...”: Tức kinh nói “Khéo làm thanh tịnh tâm sâu xa, để tư duy giác ngộ”

Sở câu: Từ câu “ba thứ đại bi” tức “đại bi làm đầu”, “đại bi tăng thượng” và “đại bi trọn đủ”, quán nhân duyên sinh diệt.

Sở câu: Từ câu “hai câu trong bảy câu” tức

Một là: “đại từ đại bi chẳng rời bỏ chúng sinh”

Hai là: “nhập nơi vô lượng trí”. Sở viết “do cảnh giới củ vô lượng chúng sinh nên nhập vào vô lượng trí đạo” hoàn toàn là văn của Luận “Nhập vô lượng cảnh giới của chúng sinh” là câu đầu của Luận kia. “vô lượng Trí đạo” là câu thứ mười sáu của Luận. Do cùng với đây tương ứng, nên đã gồm đủ hai mươi câu, mười đối. Câu thứ hai viết: “nhập nơi vô lượng chư Phật để giáo hóa nghiệp của chúng sinh”. Câu ba: “nhập vào vô lượng lưới thế giới” câu bốn “nhập vào vô lượng quốc độ thanh tịnh của chư Phật” phần còn lại nêu rộng như nơi Luận ấy.

Thứ hai là phần Tịnh Nhẫn: Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Nhận định tổng quát

Hai: Từ câu “nhưng Vô sinh Nhẫn” tiếp xuống: Là căn cứ nơi loại để biện minh về Nhẫn, xác nhận về hai đoạn trước trong ba đoạn trước

Sở câu: Từ câu “nay trong đoạn thứ nhất” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải có bảy phần

Một: Giải thích câu tổng quát thứ nhất, câu “hội nhập nơi tất cả pháp”

Hai: Từ câu “do sự việc trải qua” tiếp xuống: Là phân định chung

Ba: Từ câu “trong bốn phần thì một là phá bỏ tướng” tiếp xuống: Là hiển bày về công năng

Bốn: Từ câu “nếu dựa vào quả vị” tiếp xuống: Là căn cứ theo Quả vị

Năm: Từ câu “Lại, trong bốn phần này” tiếp xuống: Là nêu ra Thể

Sáu: Từ câu “dựa theo Luận Phật Tánh” tiếp xuống ; là chỉ rõ chỗ diễn rộng

Bảy: Từ câu “trong sự vô sinh” tiếp xuống: Là theo văn giải thích

Phần một và hai có thể nhận biết.

Trong phần ba: Nhưng chỗ thật của tướng gọi là sự. Dứt tuyệt sự để hội nhập lý gọi là sự vô sinh. Chính do vô sinh duyên khởi thành sự, vì thế dứt tuyệt sự tức là vô sinh. Có thể phá bỏ Tướng tức là loại trừ tướng có. Hai là phá Tánh, phá trừ Thể của pháp gọi là Tánh. Do hết thấy pháp đều có tánh, nên dứt tuyệt tánh hội nhập Như gọi là Tánh vô sinh. Chính do vô sinh duyên khởi thành Tánh, vì vậy, dứt tuyệt tánh tức là Vô sinh.

“Ba là dứt tuyệt nhân” tức là lìa tướng của Nhân. Nhân có khởi đầu chung cuộc, ba đời phân khác danh số sai biệt. Chúng đặc thật trở lại đối chiếu với gốc không, có số ấy gọi là “số sai biệt vô sinh”. Luận Địa trì viết: “chẳng biết sự tự tánh sự của vô ngôn, nên ba đời sai biệt”. Do biết rõ sự tự tánh của vô ngôn nên trong ba đời, tất cả đều bình đẳng.

“Bốn là lìa quả”: Tức lìa tướng của quả. Nghiệp dụng của quả vị gọi là tạo nghiệp. Chúng đặc thật để đối chiếu với không có nghiệp có thể đạt được gọi là “nghiệp vô sinh”. Do đó phần tóm kết nói: “Hai phần trước là phá bỏ tướng, hội nhập Như. Hai phần sau là chứng đặc thật, xả bỏ tướng. Một là phá bỏ tướng có, hai là phá bỏ tướng không. Cả hai cùng phá bỏ tướng, cả hai cùng hội Nhập như ba, bốn đều chứng đặc thật, đều xả bỏ tướng, theo như văn mà xét.

Nơi phần bốn, căn cứ chỗ dựa vào quả vị, là bỏ tướng nhập thật, là Gia hạnh, nên tánh tướng cùng được loại trừ là dụng căn bản, là hậu đắc nơi lý tất nhiên, thông tỏ đầu cuối, ba đời thêm rõ.

Trong phần năm, nêu ra thể, thì chỗ chính là giống với phần thứ sáu, ba tánh cùng hợp là chân vọng. Tức vọng là chung nơi Y tha, Biến kế, còn chân chỉ là Viên thành.

Từ câu “dựa theo Luận Phật Tánh” tiếp xuống: là phần sáu, chỉ rõ chỗ diễn rộng, tức ba tánh phân biệt .

Nói Luận Phật Tánh tức nơi phẩm ba tánh của Luận kia, Luận

viết: “Do có ba tánh nên gọi là kinh không thấu đạt nghĩa. Thấu rõ về ba tánh thì tự nhiên hiển bày thông tỏ, gọi là kinh thấu đạt nghĩa. Như trong kinh nói: Nếu người đạt được pháp nhãn vô sinh tức chẳng thối chuyển. Hỏi này do đâu để thành lập? Đáp: Do ba tánh thì được thành lập. Như Lai căn cứ nơi tánh phân biệt nên nói vô sinh Nhẫn xưa nay. Căn cứ vào tánh Y tha, nên nói vô sinh Nhẫn tự tánh. Căn cứ vào tánh chân thật, nên nói vô sinh Nhẫn bản tánh của Hoặc, cấu uế khổ”.

Giải thích: Nếu dùng văn để hiển bày thì:

Thứ nhất căn cứ nơi Biến kế, nên nói vô sinh xưa nay.

Thứ hai: giống với căn cứ nơi Y tha, do Luận nói “vô sinh tự tánh”.

Hai câu sau là căn cứ nơi Viên thành, do:

Thứ ba: căn cứ nơi Quả vị có cấu tịnh.

Thứ tư: Căn cứ nơi Phật để nêu rõ chỗ chứng đắc. Suy xét kỹ thì: Thứ nhất là tu tập mà thành là có Y tha. Gốc có tức là Viên thành. Căn cứ nơi Quả vị cũng là theo duyên nên xứ nhập của Phật là duyên khởi biểu hiện khắp. Lại nữa vô sinh xưa nay bao quát cả phần văn sau, nên số lại chẳng giải thích rộng, song đã chỉ rõ phần văn trước, tức phần Số giải thích kinh, quyển thứ hai.

Số câu: Từ câu: “trong sự vô sinh” tiếp xuống: Là phần bảy, giải thích văn gồm hai:

Một là chung.

Hai là riêng.

Trong phần chung nói: “ba phần sau chẳng giảm cũng tức là không diệt”. Lược có hai ý:

Thứ nhất: là nghĩa riêng trong vô sinh. Cho nên văn tiếp theo viết: “Dùng phần đầu để thu tóm phần sau đều gọi là vô sinh”.

Thứ hai: Cũng nên gọi là Nhẫn vô diệt, tức như trong phần Số giải ở trước đã nêu. Nay cũng thuận theo chung nên chỉ nói là vô sinh. Nhưng không sinh diệt tức là “chân như không tăng giảm” đều riêng là chỗ chứng đắc của địa này.

Số câu: Từ câu: “Trong phần riêng, bảy là nhằm” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích riêng. Theo tướng chấp thật tức là chỗ cần đối trị. Nhằm hiển bày vô sinh nên trở lại lập bảy thật. Nhưng văn bao hàm hai nghĩa:

Một là: bảy thật này là chung cho cả phàm, Thánh, nên phần Số giải chỉ xét văn để giải thích.

Hai là căn cứ nơi Quả vị để phân biệt.

Ở đây gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ bốn thật trước là nhằm loại trừ chỗ chấp từ địa thứ nhất trở lên.

Thứ hai biện minh ba thật sau là để loại bỏ cho “ hành, giải ” của hàng phàm phu , ngoại đạo.

Nơi chi tiết thứ nhất lại chia ra làm hai:

Một: biện minh riêng.

Hai: Kết thúc.

Ở chỗ biện minh riêng. Từ câu: “Một là trong phần pháp tịnh vốn có thật” là văn của Luận . Từ câu “nghĩa là chấp nơi tự tánh”:là Sở giải thích .

Trước là nêu lên chỗ cần đối trị.

Từ câu: “nay là đối trị ở đây” tiếp xuống:là dẫn kinh là chủ thể đối trị, nên bày thật tiếp theo đều như thế. Phần đầu này hầu hết căn cứ nơi trụ tánh tự tánh của địa thứ nhất, tức là Đệ nhất nghĩa Không do chỗ chứng đắc đầu tiên. Nếu cho là có vật ở trong tâm là sự vật có, là đối tượng được đối trị, nên nay cần đối trị. Xưa nay vô sinh thì há là sự vật có?.

Nói “bản tánh vốn lia vắng lặng”: Là Sở giải thích nghĩa vô sinh nơi văn kinh.

Từ câu: “trước nếu có sinh “tiếp xuống : Là nêu ngược để thành lập, tức nơi kinh Tịnh Danh: “Pháp xưa chẳng sinh nên nay thì chẳng diệt. Đạt được pháp Nhân vô sinh ấy chính là nhập vào pháp môn Bất nhị”.

Sở từ câu: “Hai là càng thêm mới sinh thật”: Tức địa thứ hai trở lên cho đến địa thứ bảy, chỗ tu đạo dần tăng.

Trong “phần chủ thể đối trị” nói “theo duyên khởi”: Tức do duyên khởi mà dấy khởi là không dấy khởi”

Sở câu: Từ câu: “Ba là chỗ thật của tướng”: Tức từ địa thứ tám cho đến địa thứ mười không còn tướng dụng công. Là trí không dụng công của hai tướng trên, là tướng tập khởi. Lý vô sinh hiện bày là tướng vốn có.

Sở câu: Từ câu:”bốn là chỗ thật của giai đoạn sau” Quả vị Phật rốt ráo là sau (Hậu). Quả tức là Bồ đề , Niết-bàn. Trong phần chủ thể đối trị thì “Chân như ra khỏi mọi trói buộc” là giải thích không có thật của Niết-bàn. Từ câu “Bồ-tát thành Phật” tiếp xuống là hiển bày về không có thật của Bồ đề.

Sở câu: Từ câu:”bốn phần trên” tiếp xuống: Là phần hai (của chi

tiết một: nêu rõ bốn thật trước) kết thúc có hai lớp:

Một: Căn cứ nơi ba Phật tánh. Nghĩa của ba Phật tánh đến địa thứ mười lại biện minh. Về ghĩa chính thì có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “lại, bốn phần này” tiếp xuống là lần lượt thu gọn. Tức: Do đâu mà biết không có cái thật vốn có? Là do sự huân tập mới không thành. Vì sao mà biết là không thành? Là do hai Tướng đều chẳng thể nắm bắt được, do đâu mà biết là chẳng thể nắm bắt được? Vì Bồ đề, Niết-bàn cũng là lia Tướng.

Số câu: Từ câu “Năm là chỗ thật của phần trước” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về ba câu sau để loại bỏ chỗ chấp của hàng trước địa. Câu một tức là phiền não. Câu hai tức thể của sinh là Hữu vi. Câu ba là chung cho hai câu trên cũng tức là nghiệp.

Trong phần đối trị câu thứ nhất, viết “phiền não không thể bị huỷ hoại”: Là “môn tánh Không”. Bồ đề tạo phiền não, căn cứ nơi diệu hữu gọi là thật môn.

“Nhiễm Tịnh hoà hợp làm nên chúng sinh” trong đó, Nhiễm tức là phiền não, Tịnh tức là Như Lai Tạng. Tức do chẳng sinh, chẳng diệt hoà hợp với sinh diệt, gọi là chúng sinh. Trên là nêu rõ về chúng sinh của chẳng sinh. Nay thì biện biệt về chẳng sinh của sinh diệt.

“Lại nữa, trước là Tạng chẳng Không” là do chỗ “diệu hữu” của Phật Tánh. “đây tức là tạng không” là chẳng cùng với phiền não tương ưng. Nay chỗ chấp về hai tạng đều cùng được loại trừ, nên viết là “đều chẳng thể nắm bắt được”.

Số câu: Từ câu “Cho nên phần kinh ở trước nói” tiếp xuống: Tức nơi phẩm “trên đỉnh Tu Di”, kệ tán của Bồ-tát Thiện Tuệ dùng nữa trên là chỗ cần đối trị, nữa dưới cho tánh ấy như hư không nên gọi là không có tận cùng là chủ thể đối trị, phần còn lại có thể nhận biết

Sở dĩ trước hết là loại bỏ phần chấp nơi trên địa, do chính ở đây là chỗ chứng đắc. Cho nên đối chiếu từ bỏ đến nhô. Lại, sau nên dẫn phần trước địa là dùng Thô so sánh với Tế. Thô chưa chứng tánh, nên ở đây hợp với Có. Nay dùng chẳng thể thủ đắc, so sánh với tánh của Phật tánh nơi trên địa.

Số câu: Từ câu “thứ hai, Vô tánh là tánh” tiếp xuống: Tức “vô sinh tự tánh” Đây có ba phần:

Một: Lãnh hội hai kinh

Hai: Giải thích văn

Ba: Hợp quy về Trung đạo

“Phi hữu” tức là Vô tánh, Hữu tánh của tánh tức là tánh. Cho nên

viết là:

Chỗ sâu xa nghĩa không khác.

Từ câu “Vô tánh tức là” tiếp xuống: Là phần hai giải thích văn

Thứ nhất: Giải thích về Vô tánh. Chấp pháp có tánh gọi là Ngã. Như đất có Tánh vững chắc, nước có tánh ướt v.v... do vô ngã nên gọi là Tánh.

Vô sinh “chẳng phải trước có nay không” tức phân biệt đối với cái không của đoạn diệt. Trung Luận viết: “trước có mà nay không, đó chính là đoạn diệt”

Thứ hai: Từ câu “Cho nên cũng chẳng phải là hoàn toàn là không có thể chân thực” tiếp xuống: Là giải thích chữ “là tánh”, gồm hai chi tiết:

Một là: Xác lập theo lối nêu ngược

Hai là: Từ câu “do trước Quán sự” tiếp xuống: Là xác nhận về diệu hữu theo hướng thuận.

Từ câu “Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng

Nói “Quán sự”: lý vô ngã này là chỗ Quán sự của địa thứ tư cho đến địa thứ bảy, nên biết rõ là có. Lại là pháp của đối tượng được Nhãn. Nếu không có đối tượng để Nhãn tức không có Như để có thể chứng đắc.

Từ câu “đây tức là Phi hữu Phi vô” tiếp xuống: Là phần ba, hợp quy về trung đạo. Có hai trung đạo, mà văn gồm ba đoạn:

Một: chính thức xác lập hai thứ Trung đạo.

Hai: Nêu dẫn Luận để chứng minh

Ba: Tóm kết, xác nhận

- Nay nói về đoạn một:

Thứ nhất: “Phi Hữu phi Vô” là Trung đạo. “Vô tánh” tức chẳng phải là có (Phi hữu). “là Tánh” tức chẳng phải là không (Phi vô) đã cho Vô tánh là tánh nên nói hai thứ ấy là “chẳng hai”, tức cho tánh là vô thể, nên có là Trung đạo của Chân đế.

Thứ hai; từ câu “Lại, lý này” tiếp xuống; tức “chẳng tức chẳng là” là Trung đạo, tức sự hiển bày lý là Trung đạo của hai đế.

Bảy thật đều là sự. Một chữ “bất” tức là ở nơi lý là như thế ở nơi đế luôn tự là hai. ở nơi lãnh hội luôn tự là một. nay thông đạt chỗ này là “không hai”, chính là hội nhập đích thực nơi Đệ nhất nghĩa.

Từ câu “Cho nên Luận viết” tiếp xuống: Là đoạn dẫn luận để chứng minh cho phần trên. Sở giải xác lập hai trung đạo, đều nhân nơi câu viết của Luận chủ là “không có hai tướng”. Do không hai nên lý vô

ngã của pháp được xem là Tự Tánh vô sinh của các pháp.

Từ câu “đây tức là” tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết xác nhận.

Sớ câu: Từ câu “Thứ ba là nơi phần đầu, phần giữa, phần sau” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: chính thức biện minh

Hai: phân biệt để tránh sự lẫn lộn

Một: Tức là chứng minh Chân như không tăng không giảm. Nếu theo Tướng mà nói thì “phần trước” là Nhiễm tăng, Tịnh giảm. Phần sau thì Tịnh tăng nhiễm giảm phần giữa thì nửa tăng nửa giảm. Nay căn cứ nơi “lý tánh không” nên đều chẳng phải như thế

Từ câu “nhưng dựa theo Luận Du Già” tiếp xuống: Là phần hai phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Tức lẫn lộn với ba câu trước. Ba câu trước tức là các câu: Thứ tư, chỗ thật của phần sau. Thứ năm, chỗ thật của phần trước. Thứ sáu, chỗ thật tận cùng. Chính là căn cứ nơi chúng sinh, tương đương với phần giữa, nên nay giải thích: chỗ biện minh về ba đời là căn cứ nơi thời gian để biện biệt chỗ khác nhau. Nay ở đây là căn cứ theo Quả vị để biện minh về ba phần: phần trước tức là địa thứ bảy trở về trước. Phần sau tức là địa thứ chín trở về sau. Phần giữa tức là địa thứ tám. Tuy dựa nơi Quả vị có khác mà Thể không tăng giảm. Lại nữa, ba câu trước thì phần trước chỉ là Nhiễm, phần sau chỉ là Tịnh. phần giữa tự căn cứ vào chỗ Sinh. Nay ba phần chung cả Nhiễm Tịnh, nên lại chẳng đồng. Do đó, phần Sớ giải tóm kết nói: “Luận dựa theo Nhiễm, Tịnh để biện minh”

Sớ câu: Từ câu “Thứ tư là không biệt” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: chính thức biện minh.

Hai: Tổng kết.

Nay nói về phần một: Dẫn Luận để chính thức chứng minh là cùng nhập xứ của Phật. Do Luận giải thích kinh nói: “Chân như không phân biệt nhập vào Trí Nhất Thiết Trí”. Cho nên nay Sớ dùng Trí Phật để giải thích. Nếu dựa trực tiếp vào văn hiện tại thì chỉ là trí tự không phân biệt của địa thứ tám. Chính là Chân trí không phân biệt mới hội nhập. Chẳng phải là do tục Trí có thể nhập nơi vô sinh

Sớ câu: Từ câu “Bốn thứ như thế” tiếp xuống: Là phần hai, tổng kết. Do Luận nói: “Pháp Nhãn vô sinh như thế là thị hiện chỗ Quán”, nên nay đã dẫn lại văn ấy. Ý của Luận cho rằng: Trong đó, nói rộng về lý vô sanh, tức xác nhận nơi địa này là Quán vô sinh

Sớ câu: Từ câu “Thứ hai là lìa hết thủy” tiếp xuống: Tức trong

phần Nhãn Tịnh, văn có hai: Nghĩa là lia hết thấy tướng phân biệt về tâm, ý, thức gọi chung là lia chướng. Văn trong phần Sở giải:

Một: Giải thích chữ lia

Hai: Giải thích Tâm ý, thức trong chỗ cần lia. Ba thứ ấy riêng nhau là hai loại phân biệt. Chữ “Tướng” thì chung cho hai nơi nên được nêu trước hết

Từ câu “nghĩa là, thứ tám là thức Dị thực” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận. Thức dị Thực là “bào tâm”. Tức trong địa thứ bảy kia tu tập nhân vô lậu, cảm được quả dị thực của biến dịch, Thể tức là báo tâm.

Nói: “Chuyển hiện biến hành cũng là chẳng hành” thì hai chữ “chuyển hiện” là văn của Luận Khởi Tín. Do nơi thức thứ tám là A-lại-da có ba loại vi đế là Nghiệp, Chuyển, Hiện. Trong đó, Tướng của Nghiệp là hết sức vi tế, đến tận cùng nơi địa của Bồ-tát thì mới có thể lia bỏ. Nay, đạt được chỗ Nhãn này thì Chuyển, Hiện chẳng hành, tức Kiến, Tướng hai phần cũng chẳng hành

Nói: “Biến hành”: Tức nơi Luận duy Thức v.v... cho thức thứ tám là A-lại-da cùng với tâm sở đều có nhưng chỉ có năm pháp biến hành là xúc, tác ý, Thọ, Tưởng, và Tư. Nay cùng với Nhãn này tương ứng nên ở đây cũng chẳng hành. Cho nên sơ nêu tổng quát là: “Chuyển, Hiện Biến hành cũng chẳng hành”

Mà nói là “cũng”: Tức như nhập “diệt định” thì bảy thức trước chẳng hiện hành, thức thứ tám duy trì lấy Thân. Nay hai phần của thức thứ tám cũng lại chẳng hành, là hiển bày chỗ sâu xa của Chuyển. Tức trong kinh nói lia mọi tướng phân biệt của tâm.

Sở câu: Từ câu “hai là lia ý thức” là nhắc lại hai chữ của kinh

“Lìa phương tiện tướng nhớ phân biệt của tâm”: Là sở dùng ý của Luận để giải thích ý của kinh, là thức thứ bảy. Tức sáu Thức trước thì Ý thức ở đây là dị thực sinh, nên gọi là phương tiện

Từ câu “Luận viết” tiếp xuống: Là dùng Luận để chứng minh cho nghĩa phương tiện nêu trên

Nói: “tướng về Tánh thân nhận phân biệt” tức Thức thứ bảy, thân nhiếp bên trong sáu Thức, thì phân biệt bên ngoài, ở đây cùng với Tâm vương Tâm sở hiện rõ là chẳng hành

Từ câu “Nghĩa là thức thứ sáu, bảy” tiếp xuống” là Sở giải thích ý của Luận cùng ý của kinh. Tức hai Thức sáu, bảy là Tâm vương. “cùng hợp với tâm sở” là tâm sở thuộc về thức thứ sáu bảy, hết thấy đều chẳng hành. Cho nên tóm kết nói; “mọi chốn hành của tâm đều dứt”, chẳng giống với địa thứ bảy vẫn còn có tâm quán cầu đạt.

Số câu: Từ câu “Sau, không còn mọi chấp giữ vương mắc”: Là giải thích về chủ thể đối trị. Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Tóm kết phần trước dẫn tới phần sau

Hai: Xác lập rõ nguyên do

Ba: Giải thích riêng về văn tướng

Nay nói về phần một: Trước hết là chính thức biện minh

Từ câu “Cho nên Luận nói” tiếp xuống: Là dùng Luận để chứng minh, văn luận ở đây cũng là phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Ở trên nói; “diệt tất cả Tướng phân biệt của Tâm Ý Thức” chỉ là diệt trừ chướng là chướng của pháp Tướng. “pháp Tướng” tức là tướng của Quán, Giải có phân biệt. Có đối trị tướng tức là trí không phân biệt. Đây tức là biệt cảnh, trong năm thứ ấy thì Tuệ tâm sở là chỗ không bị dứt mất, chỉ là không phân biệt, nên ở trên ấy gọi là “chẳng hành”

Số câu: Từ câu “Sở dĩ biện minh ở đây” tiếp xuống: Là phần hai, xác lập rõ nguyên do của “Có đối trị tướng” gồm:

Một: phân biệt với hàng phàm phu, Tiểu thừa. Đây là phân biệt về chỗ kém. Vô tướng của ngoại đạo không có Tuệ này. Diệt định của hai thừa cũng không có Tuệ ấy, do Thọ, Tướng tận diệt. Cho nên ở đây so sánh với Diệt định thì chỗ hành của định ấy ở đây cũng chẳng hành. Như ở trước nói về tất cả tâm v.v..., thì nơi định kia là không, trong đây thì có tức là trí không phân biệt

Hai: phân biệt với Như Lai, tức phân biệt về chỗ hơn

Kinh Anh Lạc nói: Bạc Đăng giác soi chiếu về sự vắng lặng. Bạc diệu giác từ sự vắng lặng toả chiếu. Nay vô sinh của địa thứ tám cũng là soi chiếu về sự vắng lặng. Như đạt được sự vắng lặng toả chiếu tức đồng với Phật. Do đó, chướng của trí có ba nẻo.

Thứ nhất: “Chướng của Trí” đó là tâm phân biệt về Có Không

Thứ hai: “Chướng của Thể” nghĩa là quán lãnh hội về chẳng phải là Có, chẳng phải là Không, xác lập cho là đã có thể nhận biết, nên gọi là chướng của Thể.

Thứ ba: “Tướng về sự đối trị” tức là trong vọng thức bao hàm như chánh Tuệ. Dựa nơi địa này thì trong ấy có ba nghĩa:

Một là: Từ địa thứ tư cho đến địa thứ bảy là đoạn trừ. Địa thứ tư, năm, sáu là đoạn tâm phân biệt chấp giữ về có. Nghĩa là mạn về lãnh hội pháp, mạn về thân tịnh. Hai là: Lúc vào địa thứ bảy thì đoạn trừ tâm phân biệt chấp giữ về Có, Không.

Ba là: Địa thứ tám trở lên thì đoạn trừ về chướng của thể

Địa thứ bảy trước đó tuy dứt trừ tâm phân biệt về Có Không,

nhưng vẫn còn thấy tâm mình dùng làm chủ thể quán, Như là đối tượng được quán. Đối tượng được quán là như kia chẳng tức là tâm. Tâm của chủ thể quán chẳng tức là Như. Tâm và Như khác biệt nên ngoài Tâm cầu pháp còn có dụng công. ngoài pháp lập Tâm nên có chướng của Thể, từ địa thứ bảy, khi hội nhập nơi địa thứ tám thì phá bỏ chướng ấy, quán xét ngoài như, từ xưa nay không là Tâm. Ngoài Tâm không Như, ngoài như không Tâm, Tâm chẳng khác Như, vì ngoài Tâm không Như. Như chẳng khác tâm, nên có thể khiến cho Như, Tâm vắng bật đồng với pháp giới, rộng lớn chẳng động do chẳng khác biệt. Tự mình mà suy tìm Xả bỏ dụng công, chẳng lại như ngoại đạo tạo lập thần trí. Diệt trừ chướng của Thể nên gọi là không còn tướng về chướng. Nẻo thứ ba là tướng về sự đối trị thì đến quả vị Phật mới diệt. Cho nên hội nhập nơi địa thứ tám tuy không còn tướng về chướng nhưng có tướng về sự đối trị. Từ địa thứ tám trở lên, thể của Nhãn Vô sinh chuyển dần đến tịnh diệt khiến cho tướng về sự đối trị kia cũng dần dà tự mất, đến quả vị Phật mới là tận cùng. Nay ở đây chưa tận cùng nên nói “chẳng phải là không”

Sớ câu: Từ câu “Cho nên cho rằng tướng này đối với địa dưới” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích riêng về văn tướng, nhưng dùng phần chung của Luận ắt để giải thích về nghĩa có sự đối trị, tiếp sau là giải thích về ba thù thắng

Một là: “không dụng công, tự nhiên hành” tức là văn của Luận, nghĩa là tâm không chấp giữ lấy quả” là Sớ giải thích văn của kinh

“Nhập tánh tự tiến tới” là Sớ giải thích Luận nói về tâm quán thuần thực chẳng nhờ vào tác ý. Tự nhiên hướng tới quả gọi là “nhập tánh tự tiến tới”. Không chấp giữ để tự tiến tới, nên gọi là thâm diệu

Hai là: “Không” biến hiện khắp tất cả nên gọi là đối trị rộng lớn. Hiện bày trí vô sinh nên không gì là không biến khắp

Ba là: hội nhập nơi như mà hành nên là sâu xa

Sớ câu: Từ câu “đây tức nhập nơi” tiếp xuống; là dùng ý của Luận Khởi Tín để thâm gồm chung nghĩa ở trên. Chỗ nhập của Luận Khởi Tín tức là bản giác. Luận viết “gọi là Giác, tức là Thể của tâm là niệm, là tướng của niệm sánh cùng với cõi hư không nên không nơi chốn nào là chẳng hiện khắp. Một tướng của pháp giới tức là pháp thân bình đẳng của Như Lai. Dựa nơi pháp thân ấy nên gọi là bản giác”

Giải thích: Nay nhập nơi hư không tức nhập nơi bản giác của pháp thân

Phần sau nêu dẫn Luận để kết hợp giải thích, tóm kết, xác nhận

về Chi Quán của pháp nhãn vô sinh

Thứ ba: Là đạt được thành thù thắng

Sớ câu: Từ câu “Bảy câu còn lại là nói về tướng riêng” tiếp xuống; văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần;

Một: Theo văn giải thích

Hai: Thâu gọn chung về sự đối trị chướng

Nay nói về phần một. Trong bảy câu thì:

Thứ nhất: Nêu rõ về chỗ chẳng nhận biết của địa thứ bảy. Cho nên viết; chính là đối chiếu với phần sau để làm rõ hơn nữa

Thứ hai: Tức dựa theo chỗ hơn để làm rõ chỗ so sánh. So sánh nơi người đạt được địa thứ tám

Thứ ba: chính là chỉ rõ tướng thù thắng. Cho nên gọi là “phân tề” khác biệt hẳn, tức là cảnh giới “phân tề”. Cho nên đoạn sau thâu tóm chung ba câu là phần cánh khác biệt hẳn

Sớ câu: Từ câu “hộ trì tất cả chỗ đối trị nơi tướng về chướng của địa này”

Hộ là ngăn, phòng, xả bỏ. Đây là Luận chủ giải thích riêng về câu này, phân biệt với hai câu trên. Vì có vấn nạn “Chỉ là lia tướng nơi tướng, đối với nghĩa đã đủ, đâu cần lại phải lia tất cả sự chấp trước?” Nên ở đây đã thông tỏ: Do tướng nơi tướng ở trên nói là chung cả thiện ác. Nay nêu rõ chỗ đối trị là dứt trừ tướng về chướng, nghĩa là tham cầu pháp Phật. Cho nên Luận giải thích kinh viết “lia hết thấy sự tham đắm, chẳng phải là dứt trừ tướng về trí không phân biệt của chủ thể đối trị. Do ở đây sự đối trị nơi tướng là chủ thể ngăn chặn. Như trong phần tịnh nhãn ở trên không có chỗ chấp giữ, vướng mắc.

Thứ tư: Tức là thể của hai Lợi hành.

Thứ năm: Tức nhờ vào đối chiếu để hiện bày chỗ thù thắng. Chẳng thể hiện rõ sự xâm đoạt, thối chuyển nơi tướng thù thắng, nên gọi là không thối chuyển. Cho nên hợp với hai câu trên là Hành đúng đắn, rộng lớn.

Thứ sáu: Là lia chỗ động của sự dụng công.

Thứ bảy: Là có sự đối trị của “báo hành”, nên kết hợp cho là sự tịch tĩnh của lia chướng.

Nay kinh chỉ nói “tịch diệt hiện tiền”. Luận giải thích kinh viết: “hết thấy đều tịch tĩnh mà hiện tiền. Chân như là tất cả tịch tĩnh hiện tiền”.

Giải thích: câu trên là tịch tĩnh của giáo đạo, câu dưới là nói về tịch tĩnh của chướng đạo. Cho nên phần Sớ giải viết: “Do chứng đắc

Chân như là chủ thể đối trị, nên tất cả đều tịch tĩnh. Câu “tất cả” là bao hàm cả giáo pháp.

Sớ câu: Từ câu: “trong bảy câu nói về tướng riêng ở trên” tiếp xuống: Là phần hai, thấu gọn về sự đối trị chướng. Tức thấu tóm bảy câu làm ba:

Thứ nhất: có ba câu

Thứ hai, ba mỗi phần đều có ba câu

Nói: “Bốn thứ lỗi lầm gây phiền não” tức:

Một là: Lỗi lầm phát khởi có hành có thời gian

Hai là: Lỗi lầm của việc gắng dùng phương tiện làm thanh tịnh địa

Ba là: lỗi lầm do gắng dùng phương tiện để giáo hóa chúng sinh

Bốn là: Lỗi lầm của việc hành theo tướng vi tế.

Bốn thứ lỗi lầm này từ tế đến thô. Trong kinh nói đối trị là từ thô đến tế, nên trong phần nêu dụ ở sau đã nêu từ tế đến thô

Sớ câu: Từ câu “liu lỗi lầm thứ tư là hành theo tướng vi tế” đây là phần hết sức thô. “câu đạt trí Tuệ của Như Lai chưa hề dừng nghỉ” tức là “lỗi lầm gây phiền não” nay tướng nơi tướng ở đây đã dứt hẳn nên không còn lỗi lầm ấy

Sớ câu: Từ câu “ba là lỗi lầm do gắng dùng phương tiện để giáo hóa chúng sinh” nói “mười thứ vô lượng” tức đã cầu đạt mười đối để giáo hóa nơi nghiệp của chúng sinh gọi là gắng dùng phương tiện”. Nay về tự thì không phân lượng, lợi tha thì vô biên, liu bỏ chấp về “hai biên” Có, Không nên chẳng còn lỗi lầm này

Sớ câu: Từ câu “hai câu sau nêu rõ sự tịch diệt của liu chướng là liu hai lỗi lầm ở trước”

Đoạn thứ ba này, thứ nhất là liu bỏ lỗi lầm thứ hai. phần Sớ giải dẫn hai văn ở trên đều là “gắng dùng phương tiện “

Một là: trong sự đối trị chướng kia đã nêu trước là tu tập hạnh không dụng công, “hạnh không dụng công” tức nhắc lại phần nhận định về văn nêu trước. “ngày đêm thường tu tập” là lặp lại chỗ Luận giải thích kinh ở trước. Như kinh hiện tại viết: “Phật tử! Bồ-tát này dùng trí Tuệ sâu xa quán xét như thế, nên luôn siêng năng tu tập, trí Tuệ phương tiện”

Giải thích: “luôn siêng năng tu tập” tức là “ngày đêm thường tu”

Hai là: “Cùng với đi đứng nằm ngồi đều thể hiện đạo” tức dẫn văn trong phần thứ ba, cùng hành thù thắng “hai hành cùng không gián

đoạn”

Nói: “không có một niệm dừng nghỉ, phế bỏ”: tức là đi đứng ngồi nằm, cho đến ngủ nghỉ, trong mộng cũng chưa từng trong chốc lát cùng với các thứ chướng ngại, che lấp tương ứng”

Giải thích: đã tu tập không dụng công tức là gắng dùng phương tiện ở địa thanh tịnh, chưa có thể tự nhiên không dụng công, nên thành lỗi lầm kia, một niệm chỉ quán cùng hành cũng chưa dứt hẳn nẻo hành nơi tâm, nên đều thành lỗi lầm.

Số câu: Từ câu “thứ hai là lia lỗi lầm thứ nhất: phát khởi có hành có thời gian” đoạn thứ ba này lại lia lỗi lầm ấy. Như Đại sư Tuệ Viễn nói; “nghĩa là trong địa thứ bảy, với mười Tuệ phương tiện phát khởi thắng hành. Tâm không dụng công gọi là “phát khởi có hành có thời gian”

Giải thích: “phát” tức là phát khởi. Nếu cho mười phương tiện là có hành thì hành ấy là rất thô. Lại, tâm không dụng công tức là gắng dùng phương tiện của địa thanh tịnh, tức giống như nghĩa được lập lại. Nay, đối trị tức là nghĩa Tín và tạo tác nêu trước nhưng thù thắng rộng lớn hơn. Đều có hành phát khởi mà nói “có thời gian” tức căn cứ vào chỗ tu tập không dụng công là chưa được không dụng công một cách tự nhiên tức có thời gian dụng công.

Lại nữa, trên là nêu chung về đoạn thứ ba, hai câu nhưng lia chung về hai lỗi lầm, cũng có thể gọi là lia chướng, lia lỗi lầm phát khởi có hành có thời gian. Tịch tĩnh là lia lỗi lầm do gắng phương tiện của địa thanh tịnh. Do lia lỗi lầm nên tịch tĩnh lần lượt cùng thành, do đó hợp làm một cùng đối trị hai lỗi lầm .

Trong phần thứ hai là nêu dụ, thì nghĩa của diệt định nơi địa trước đã nêu, đến Phẩm Pháp Giới lại biện minh

Nói: “Có thể nương tựa tưởng, niệm của tâm sở tự mất” do Luận viết: “không có sự nương tựa kia, nên vì đây mà ở đây đã giải thích

Số câu: Từ câu “trong sự kết hợp” tiếp xuống: Là hợp văn, phân làm ba

Một:; chính thức hợp văn của kinh

Hai: tóm kết, xác nhận việc lia lỗi lầm

Ba: giải thích riêng

Từ câu “lia bỏ tất cả hành có dụng công” là nhắc lại kinh “lỗi lầm nơi đối tượng được đối trị” là Luận giải thích “nghĩa là đối tượng được đối trị, tức trong bảy địa tâm có dụng công đạt được pháp không dụng công” là lập lại kinh. “Đạt được pháp đối trị kia” là Luận giải thích “Vì

có địa thứ tám không dụng công với trí không phân biệt là chủ thể đối trị, nên thân khẩu ý cùng dứt là lập lại kinh. “do đạt được pháp không dụng công nên tự nhiên hành hóa” là Luận giải thích. Do tự nhiên hành hóa nên không tác ý. Vì thế nói: “thân khẩu ý cùng dứt” chẳng phải cho là “chẳng thực hiện hành nên là hành tự nhiên”. Cũng như thuyền nương nơi gió đi vào biển, chỉ thấy không dùng công sức, nhưng chẳng phải là thuyền chẳng đi tới. Cho nên Số giải đã dẫn trong phần Tịnh Nhẫn “không có chỗ chấp giữ, vướng mắc” là để chứng minh, xác nhận. Phần trước nói Luận: Nói “chẳng phải là không có pháp đối trị”

Số câu: Từ câu “liạ lỗi lầm thứ nhất” tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết, xác nhận việc liạ lỗi lầm, tức tóm kết về ý hợp ở trên

Số câu: Từ câu “trụ nơi báo hành” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích riêng về chủ thể đối trị. Đây là lập lại kinh, phần sau là Số giải thích ý trước là biện minh về “giáo đạo”, tức trí không phân biệt, không dụng công có thể nhờ vào ngôn từ, ý sau là căn cứ nơi chứng đạo, chính là chứng đắc chân như. Chứng đạo có năm phần;

Một: nêu dẫn Luận

Hai: từ câu “đây là căn cứ nơi” tiếp xuống: Là nêu sự so sánh để xét đoán định rõ

Ba: Từ câu “tức là liạ” tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ liạ lỗi lầm

Bốn: Từ câu “báo hành” tiếp xuống: Là giải thích chữ báo hành của kinh

Năm: Từ câu “do trụ nơi Chân như” tiếp xuống: Là trở lại giải thích văn của Luận lần nữa. Nhưng có hai ý:

Một là: Tuy nêu A-lại-da nhưng chỉ dùng chân như. Do địa thứ tám đã bỏ tên gọi A-lại-da. Cho nên Luận duy Thức viết “bậc A-la-hán bỏ”

Giải thích: Theo Đại thừa thì địa thứ tám đồng nơi Quả vị A-la-hán. mười do đã bỏ phần đoạn sinh tử, ra khỏi ba cõi

Hai là: Từ câu “Lại nữa, Phật địa” tiếp xuống: Là còn dùng A-lại-da tức làm rõ người dịch Luận chẳng khéo dùng tên gọi, do thức thứ tám có nhiều tên gọi. A-lại-da chỉ là giới hạn nơi hàng phàm phu. Dị thực thì đến thẳng nơi tận cùng của Bồ-tát địa. Tuy đồng với Thức thứ tám nhưng chẳng nên giữ lại tên gọi A-lại-da. Tên gọi riêng của Thức thứ tám đã thấy nơi văn ở trên

Số câu: Từ câu “Thứ hai là trong dụ về mộng tỉnh” văn gồm năm:

Một: Nêu chỗ dụ ở trước

Hai: Làm rõ ý của dụ

Ba: Giải thích về tướng của dụ

Bốn: Giải thích chỗ văn kết hợp

Năm: Lãnh hội, thông tỏ chỗ hợp của dụ

Từ câu “Luận viết” tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ ý của dụ. Ý nêu rõ là ngăn chặn lỗi lầm. Ý của chỗ ngăn chặn lỗi lầm với ý chính là giống nhau. Tức “ngăn chặn tướng về lỗi lầm kia” đồng với trước là “xả bỏ tất cả hành có dụng công”. “có tướng về chánh Trí” đồng với trước là “đạt được pháp không dụng công”

Từ câu “như từ mộng” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích, hiển bày tướng của dụ

Từ câu “Song, hành ấy là vắng lặng nên gọi là: chỗ tạo tác đều dứt” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: Nếu có chánh trí, vì sao vẫn viết; chỗ tạo tác đều dứt? Ý đáp lại có thể nhận-biết.

Từ câu: “Trong hợp thì dừng mãnh là căn cứ “tiếp xuống: là giải thích chỗ văn kết hợp, nhằm hiển bày sự cứu giúp lỗi lầm. Gắng làm phương tiện giáo hóa chúng sinh không thực hành. Dùng nội chứng giải thích Hành và không hành. Như Giác không có hai bờ, vì ngoại duyên mà giải thích tướng hành và không hành. Như Giác không có người, thuyền. Thuyền là Thánh đạo giáo hóa chúng sinh. Phần còn lại lược bớt không hợp. Tức đủ là Bồ-tát nơi bảy địa trước cho đến địa Bất động khiến cho tỉnh giác (giác).

Từ câu: “trong chỗ kết hợp, thấy người,” tiếp xuống: Là phần năm, lãnh hội thông tỏ chỗ hợp của dụ.

Sớ câu: Từ câu: “thứ ba là trong dụ sinh lên cõi Phạm thiên”: Văn gồm năm:

Một: Nêu lên chỗ dụ. Lược không giải thích dụ.

Hai: Từ câu: “trong chỗ hợp” tiếp xuống: Là giải thích phần văn kết hợp. tức văn nơi kinh: “trụ nơi bất động” tiếp xuống .

Ba: từ câu: “Sở dĩ chẳng hành” tiếp xuống: Là Luận giải thích về lý do chẳng hành, nêu rõ có sự đối trị nên văn kinh lược, không nêu.

Bốn: Từ câu: “ở đây là lìa” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ lìa lỗi lầm, sai trái.

Năm: Từ câu: “Sau Bồ-tát này” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

“Bồ-tát này” tiếp xuống: là nêu lên chỗ thù thắng “tiếp xuống: Là văn của kinh. “Nghĩa là Phật cùng chẳng thuận hành” do Luận viết: “Trong đó thuận hành, chẳng thuận hành, hai phần tâm cùng Phật đều

chẳng hành”: Tức trong tâm phân làm hai phần nhiễm, tịnh. Dùng tịnh so sánh với nhiễm.

Từ câu: “Tức hoặc thế gian hoặc xuất thế gian “tiếp xuống: Là số thâu gọn thành đối, lược có bốn đối, gồm luôn về đại, tiểu, tức có năm đối .

“Hoặc là thế gian” tức kinh so sánh lại dấy khởi tâm về thế gian. “Hoặc là xuất thế gian” tức tâm của Phật v.v... “Hoặc là người” tức Phật, Bồ-tát. “Hoặc là pháp” tức Bồ đề, Niết-bàn. “Hoặc là nhân” tức Bồ-tát. “Hoặc là Quả tức Phật” hoặc là Trí tức Bồ đề. Hoặc là đoạn “tức Niết-bàn. Tiểu thừa tuy kinh không nêu, nhưng đối với Bồ-tát có văn của Luận nêu đủ. Luận viết: Phật cũng chẳng hành, do chẳng hành nên có sự sai biệt của Đại thừa, Tiểu thừa. Trong Đại thừa, Tiểu thừa có sự sai biệt về pháp và chúng sinh. Chúng sinh là người. Sự sai biệt về học, “Vô học” v.v... sự sai biệt về Niết-bàn của Phật, v.v.. Cho nên biết thuận hành trong đó là tâm v.v... không thuận hành nghĩa là: Phật v.v... không hành. Như tâm khinh Phật cho đến tâm Niết-bàn không hành sự sai biệt của Đại thừa, Tiểu thừa: Niết-bàn của Phật, Bồ-tát là sai biệt trong Đại thừa, Niết-bàn của Thanh văn, A-la-hán là sai biệt trong Tiểu thừa. Sai biệt về chúng sinh trong Đại thừa là Phật và Bồ-tát. Sai biệt về pháp là Bồ đề, Niết-bàn. Chúng học, Vô học là sai biệt về người trong Tiểu thừa. Pháp sai biệt tức là Niết-bàn sai biệt của Vô học tức là A-la-hán. Sai biệt hữu học tức A-na-hàm... Như thế, thấy đều không hành. Cho nên giải thích, e muốn biết Luận nên lần lược nêu ra, cũng không ngoài năm đối trên. Nhưng trong luận nói sai biệt thì trong riêng mỗi sự đều có sai biệt, như trong Hữu học có Bồ đề của bá Quả bốn hướng. Có nhiều loại Bồ đề v.v... chẳng hoàn toàn là chỗ chính yếu.

Thứ hai: Là biện minh về sự phát khởi thắng hạnh

Sớ câu: Từ câu “văn nêu dẫn lại chưa trọn, nên nói là trụ nơi diệu lực của bản nguyện”: tức là an trụ nơi bản nguyện, tạo lợi ích cho chúng sinh, nên được chư Phật khuyến khích. Đại sư Tuệ Viễn xét Luận để giải thích

Bản nguyện trụ nơi ba môn phân biệt

Một: Giải thích bản nguyện từ bảy địa trước đến nay đến nay, cùng cầu đạt vô sinh Nhẫn của địa này nên cũng là bản nguyện

Hai: Giải thích về nghĩa Trụ

Ba: Nói về ý của trụ

Trong phần hai, đã có được “Tâm dừng” nhưng lại không loại bỏ ý nên gọi là Trụ. Nhưng Trụ chẳng trụ lược nêu có bốn thứ:

Thứ nhất: “Quán, nhập phân biệt “lúc đầu chẳng trụ sau thì ưa trụ tứ trước địa trở đi, hưởng cầu về vô sinh, do chưa đạt được vì thế có Trụ. Nay ở đây đã có được sự ưa thích gắng bó nên trụ

Thứ hai: “khởi, dụng phân biệt” lúc đầu thì ưa thích trụ, sau thì chẳng trụ. Nay ở đây đầu tiên có sự ưa thích vắng lặn nên trụ. Do Phật khuyến khích phát khởi, vì thế nên chẳng trụ.

Thứ ba: “theo tịch tĩnh để phân biệt”: Là trước sau đầu cuối luôn trụ, tức Phật, Bồ-tát theo chỗ chứng nhập không chút rời bỏ

Thứ tư: “theo dụng để phân biệt” chư Phật, Bồ-tát, tất cả đều chẳng trụ, vì luôn gắng bó với thế gian đem lại lợi lạc cho chúng sinh.

Nay nói là Trụ tức căn cứ nơi hai môn trước

Môn thứ ba này nói về ý của Trụ có hai chi tiết:

Một là: Hiển bày về địa này với chỗ đạt được sự tịch tĩnh sâu xa, khó có thể lìa bỏ

Hai là: Nêu rõ lý do chư Phật nói lời khuyến khích

Giải thích: ở trên là ý của đại sư Tuệ Viễn, thuận theo Luận để giải thích, chẳng phải là không có căn do. Nay, do tin này nói về diệp lực của bản nguyện, nên biện minh bản nguyện kia là căn do của sự khuyến khích. Do chỗ giải thích của Luận nên nói “Trụ nơi bản nguyện” Trụ nơi Nhẫn cần có sự khuyến khích là chỗ biện minh trong phần khuyên tạo lợi ích

Lại nữa, do kinh nói Trụ tức có ý khuyến khích. Số giải thích viết: “Quyết định ngăn dòng nước nhỏ vô sinh kia, khiến dấy khởi dòng sông thành không dụng công, tự nhiên hưởng tới biển Trí của Phật”. “ngăn dòng nước vô sinh” tức là nghĩa Trụ nơi Nhẫn. Nếu do trụ của diệp lực nơi bản nguyện là “Trụ nơi Nhẫn” thì chẳng phải là ý của kinh Luận

Số câu: Từ câu “Bấy sự khuyến khích sau” tiếp xuống: là thông tỏ chỗ vướng do vấn nạn. Có bốn lớp:

Một: có vướng mắc nêu: “bấy khuyến khích sau về nghĩa tướng chẳng đồng, vì sao trong đó chỉ nói là “gắn bó với Trí”? ở đây thông tỏ nói: bấy thứ ấy không ra ngoài trí

Hai: Từ câu “địa trước chưa làm thanh tịnh Nhẫn này” tiếp xuống: Tức nêu vấn nạn: “Phật từ bi bình đẳng, vì sao lại riêng bàn cho đối với Bồ-tát của địa này? Ý thông tỏ có thể nhận biết

Ba: Từ câu “do đạt được Nhẫn này” tiếp xuống: Là lại có vấn nạn: Vì sao đạt được Nhẫn này, tức cùng với trí làm rõ/ ý đáp lại có thể nhận biết

Bốn: Từ câu “một là cùng với phần sau” tiếp xuống; tức thêm có

vấn nạn “địa thứ chín, thứ mười đã đạt được sao không ban cho?” Do đạt được không mất nên không ban cho lần nữa

Sớ câu: Từ câu “trong đó có bảy; tức bảy khuyến khích như văn cũng có tên gọi chung

Một là: Đức của tự mình chưa thành tựu nên khuyến khích

Hai là: Sinh nguyện chưa viên mãn, nên khuyến khích

Ba là: Bản nguyện chưa đầy trọn, nên khuyến khích

Bốn là: Đức của tự mình chưa thù thắng nên khuyến khích

Năm là: Hóa nghiệp cần rộng lớn nên khuyến khích

Sáu là: Chỗ đạt được pháp môn của chính mình chưa tận cùng, nên khuyến khích.

Bảy là: ít tạo tác để có thể thành tựu khiến các đức tăng tiến nên khuyến khích, văn nơi bản Sớ giải gồm bốn

Thứ nhất: Nêu bày bảy tên gọi

Thứ hai: Từ câu “đại sư Tuệ Viễn thâm tóm” thanh tịnh: Là dẫn ra cách giải thích xưa

Thứ ba: Từ câu “kinh không có văn ấy” tiếp xuống; là biện biệt về chỗ thuận, trái

Thứ tư: Từ câu “nay thâm tóm làm ba” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính

Sớ câu: Từ câu “Nhưng bảy khuyến khích đều bao hàm chuyển trụ, tăng lên” chính là để phân biệt với kiến giải của đại sư Tuệ Viễn. Sáu thứ trước là chuyển trụ, một thứ sau là tăng lên. Như trong nguyện thứ nhất: “Chờ lại buông bỏ” tức là chuyển trụ. Khiến siêng năng tinh tấn há chẳng phải là tăng lên? Phần còn lại có thể theo đấy mà suy xét.

Đại sư Tuệ Viễn cũng thâm tóm sáu thứ trước làm ba đối.

Đối thứ nhất là hai lợi: Một là tự lợi chưa viên mãn. Hai là chỗ giáo hóa chưa xuất hiện.

Đối thứ hai, ba là chỗ giáo hóa chưa đầy đủ. Bốn là tự đức chưa thù thắng.

Đối thứ ba: Năm là nghiệp chưa hơn hẳn. Sáu là đức của chính mình chưa tận cùng. Cũng là một lý.

Sự khuyến khích thứ nhất có thể nhận biết

Trong khuyến khích thứ hai, câu: “xuất gia phần nhiều dấy khởi giác, quán” đều là ý của Luận. Ý nói: “Xuất gia đoạn trừ phiền não, chẳng cùng với phiền não tương hợp. Vì đoạn trừ như thế nên chưa có được phương tiện khéo léo, do vậy mà có nhiều Giác, Quán. Hoặc dấy

khởi ác giác, cho đến không quên thiện giác, nên nói đến Tâm bi. “Tâm bi dựa trên ấy mà chuyển” là giải thích Luận. Vì luận phần đầu nói: Dựa vào chúng sinh kia không có sự lợi ích, hiện khởi phiền não, muốn khiến cho trong chúng sinh tại gia, xuất gia, đắm sâu trong phiền não được chuyển biến, nên tâm đại bi dựa vào đó mà chuyển?

Khuyến khích thứ ba có thể nhận biết

Trong khuyến khích thứ tư, đầu tiên nói: “định rõ chỗ ưa chuộng”: Chỗ ưa chuộng là pháp Nhẫn vô sinh. Đối tượng được Nhẫn tức là Phật tánh của các pháp. Nơi địa thứ ba đã nêu rõ địa thứ tám là nhận biết đúng như thật về tất cả các pháp. Pháp tánh tức là Lý của Thật tướng chân như vượt mọi hưng phế. Cho nên nói: “Xuất thế, không xuất thế chẳng khác”

Nói: “Do có Trí vô ngại sâu xa”: Tức nơi phần sau kệ viết

*“Pháp tánh chân thường là tâm niệm
Nhị thừa nơi ấy cũng đạt được
Chẳng do đấy nên là Thế Tôn
Chỉ do Trí vô ngại thâm diệu”*

Ý cho rằng Trí vô ngại thâm diệu là Thế Tôn. Đối chiếu với phần dưới là đồng với Nhị Thừa, nên ở đây là “chẳng chung”

Nói: “hạ thấp là đồng với hai thừa”: Tức diệu chỉ của nhất thừa này là vượt hẳn nơi hai Thừa, chẳng phải là lý chung. Trong phần căn cứ nơi chỗ dựa vào quả vị được khuyến khích chớ tạo tác.

Hạ thấp khiến đồng với bậc dưới. “Ba con thú qua sông” cũng là hạ thấp. Sông tức là lý chung. Như Tôn giả thân tử đã lãnh hội, cho rằng: “Chúng con đã cùng nhập pháp giới”

“Công hạnh mỗi một”: Từ đây trở xuống là ý của Luận. Đây tức cho ba thừa đều “công hạnh mỗi một”, muốn hưởng tới nơi tịch diệt là điều cầu uế của Bồ-tát. Luận viết: “dựa nơi nghĩa “bất cộng” nơi công hạnh mỗi một, khiến chỗ cầu uế kia được chuyển” tức là dựa vào đấy mà chuyển biến, tăng tiến.

Các khuyến khích năm, sáu, bảy đều hiển bày, có thể nhận biết. Song, phần thứ bảy nói: “ba Hành tự tại” tức là ba thế gian đều tự tại.

Sớ câu: Từ câu “Hỏi: Nẻo lưu hành đầu tiên” tiếp xuống: Từ đây trở đi là phần hỏi - đáp, đối hợp chung với chỗ mất mát của việc không được khuyến khích. Khuyến khích tăng thêm là hỏi. Trước là nêu lên hai câu hỏi. Phần sau là dẫn đủ hai giải đáp:

Thứ nhất: Dùng bốn nghĩa để giải đáp chỗ cần khuyến khích. Phần đáp lại câu hỏi thứ nhất có thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu “chỉ có chỗ thâm diệu ấy” tiếp xuống: là đáp lại câu hỏi thứ hai về Có Không, ở đây có ba chi tiết:

Một là: chính thức nêu rõ, không có thì không khuyến khích, mà là hướng tới nẻo tịch diệt.

Hai là: Từ câu “Lại giả như” tiếp xuống: Là giả nêu ra để biện minh.

Ba là: Từ câu “là nhằm hiển bày” tiếp xuống: Là tóm kết về câu “sự chỗ tổn hại của việc không khuyến khích” ở trên.

Sớ câu: Từ câu “Luận viết: Trong Hạnh kia đã thâm tóm nhân thù thắng của công đức”. Hạnh kia tức hạnh của Nhẫn vô sinh. Do có hạnh của Nhẫn nên Phật mới ban cho Trí. Hai thứ ấy đều là Nhân. Nhân đó đều thù thắng nên có thể thâm tóm đức. Chính là ban cho Trí mà có thể thâm tóm đức, nên phần Sớ giải thích Luận chỉ xem việc ban cho Trí là nhân để suy cầu, chuyển hợp. Nhân của việc đạt được Trí lại do nơi chỗ đạt được Nhẫn.

Sớ câu: Từ câu “trong mười, thì một thân nhiều thân theo đấy mà hiện” tiếp xuống: phần trên là nhận xét, phân biệt về tướng chung. Từ đây trở xuống là theo câu để giải thích riêng. Giải thích về câu đầu ấy, văn nơi bản Sớ giải có bốn chi tiết:

Một: Nêu lên, tức là trong kinh nói “nay trụ nơi địa này có được vô lượng thân”

Hai: Từ câu “sở dĩ nhiều” tiếp xuống: Nêu dẫn Luận để giải thích lý do của Nhiều. Tín - giải tức là thắng giải. Thắng giải ấn chứng rõ tất cả Bồ-tát tức là “Thân ta” nên có nhiều thân.

Ba: Từ câu “Nghĩa là Trí kế hợp” tiếp xuống: Là giải thích về Tín giải ở trên là một lý do. Trước nay, các địa tuy có tín giải (Tín hiểu) nhưng chưa cùng với Lý kế hợp sâu xa. Nay đạt được điều ấy nên thành tựu nhiều thân.

Bốn: từ câu “thật báo ấy” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Sớ câu: Từ câu “ở đây, đối hợp một thân trước” tiếp xuống: Là giải thích các câu còn lại. Phần này có thể nhận biết

Sớ câu: Từ câu “phần văn chính thứ tư nói về Tịnh độ”: Trước hết là Hỏi - Đáp để hiển bày ý. Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp gồm hai:

Một: chia ra hai môn

Hai: Từ câu “nay căn cứ nơi” tiếp xuống: Là phân biệt, định rõ. Đã căn cứ nơi Quả vị để giải thích, xác nhận, tức khởi đầu ở đấy nên riêng

có phần Tịnh độ.

Sớ câu: Từ câu “Cảnh của đối tượng được Hành nơi Trí” tức là Trí của chủ thể quán về thế giới thành hoại. Tức phần sau nói “Nhận biết như thật” là nhận định tổng quát.

Từ câu “phương tiện thiện xảo” tiếp xuống” là nhắc lại phần riêng để giải thích.

Nói: “Tức nhân không dụng công”: Do nơi địa thứ bảy đạt được Tuệ phương tiện trong Không, Hành thù thắng trong Có, tu tập nẻo không dụng công ấy.

Sớ câu: Từ câu “thứ nhất là nhận biết về đại thứ lớn sai biệt, tức là tướng rộng” nghĩa là nhận biết về sự giới hạn của lớn rộng.

Sớ câu: Từ câu “Tướng nhỏ” tiếp xuống: Tán tâm với đối tượng được nhận biết ít, nên gọi là Nhỏ. Tâm an định, với đối tượng được nhận biết rộng, nên gọi là Lớn.

Bậc Thiên thứ nhất dung lượng bằng với bốn châu. Nhị Thiên dung lượng ngang với tiểu thiên thế giới. Tam thiên tương đương với Trung thiên. Tứ Thiên ngang với đại thiên. Cho nên nói: “Cho đến dung lượng đã biến hiện khắp, nên có thể duyên khắp với vô lượng tướng” tức Trí của Phật xứng hợp với nẻo thật của Sự, Lý. “Cho nên không có phân lượng với tướng sai biệt, là giới hạn của pháp. Như nói “Lớn. Nhỏ” tức là giới hạn (phân tẻ)”. Nhận biết về đất với tướng cứng chắc, nước với tướng ẩm ướt v.v... gọi là nhận biết về Tự tướng. Tất cả các thứ trên cùng là vô thường v.v... gọi là nhận biết về công tướng. Hai tướng đều là “giới hạn của pháp”.

Sớ câu: Từ câu “Vi tế là tận cùng nơi kim trần” Luận Câu Xá viết:

“Cực vi vi kim thủy

Thố, dương ngư kích trần...”

Khích trần là phần thô nhất trong Trần. Không một cực vi nào ở nơi riêng mà trụ nên chẳng nói về phần đầu. Nhưng bảy cực vi là một vi trần. Đây cũng là hết sức vi tế, mà gọi là chung, nên dùng trần thứ ba là “tận cùng nơi kim trần” cho là vi tế.

Nói: “trong một trần bao gồm nhiều pháp”: Tức chủ thể tạo tác, đối tượng được tạo tác đều từ một tích tụ mà hiện bày, tất gồm đủ cứng chắc, ẩm ướt, nóng, động, sắc, hương vị xúc, nên gọi là “nhiều pháp”

Sớ câu: Từ câu “đây tức nơi kinh Lăng Già, Phật trách chỗ không hỏi”: Nghĩa là, Bồ-tát Đại Tuệ nêu ra một trăm lẻ tám câu hỏi, thưa:

“Con tên là Đại Tuệ

*Thông đạt nơi Đại thừa
Một trăm lẻ tám câu
Dùng kệ hỏi Thế Tôn...”*

Phần tiếp sau nêu câu hỏi:

*“Thế nào niệm trong sạch?
Thế nào niệm tăng trưởng? v.v ...”*

Nêu ra các câu hỏi xong, Phật tán thán, nhắc lại câu hỏi, sau đấy mới trách về chỗ câu hỏi chẳng tận cùng, nói:

*“Đại địa, núi Tu Di
Biển cả, lượng nhật nguyệt
Chúng sinh thượng trung hạ
Quốc độ và sắc thân
Mỗi mỗi bao vi Trần...”*

Cho đến nói:

*“Cho nên hỏi những việc này
Đâu cần hỏi việc khác
Thanh văn, Phật Bích chi
Bồ-tát cho tới Phật
Mỗi thân bao nhiêu Trần
Số lượng của bốn đại? ...”*

Giải thích: Đây tức trách về chỗ không hỏi.

Sớ câu: Từ câu “trong pháp Phật, cảnh phạm phu là nhỏ”: Là hỏi về cõi vô sắc. Vô sắc không có phân lượng, thì sao có lớn nhỏ? Đáp: Trong Đại thừa cho là có sắc. Phẩm Ly thế gian nêu rõ: “Tỉ căn của Bồ-tát có thể lãnh hội được mùi hương nơi cung điện của cõi Vô sắc” đây có hai ý:

- 1) Không thô mà có tế.
- 2) Không có sắc của tướng nhưng có sắc của quả chung.

Sớ câu: Từ câu “Do thân chẳng cần đồng với đối tượng được hóa độ”: Như có cư sĩ muốn thấy thân Phật, vì thấy mà hiện thân Phật. Thân Phật chẳng đồng với cư sĩ, nhưng theo chỗ tâm ưa thích, gọi là tâm đồng sự.

Sớ câu: Từ câu “nay dựa theo Thể của Hành”: Tức do trí đã nhận biết đúng về tất cả các pháp.

Sớ câu: Từ câu “Kinh lược bỏ phiền não nên Luận đã dẫn đủ”: Luận viết: “Trong đó, chúng sinh thế gian, khí thế gian, nhân sinh nơi Nghiệp phiền não là phần Nhiễm”

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là Nhân nơi Pháp, Trí, khác mà hiển bày

chỗ dị biệt của ba Thừa”. Tức Trí, Pháp có khác nên ba thừa dị biệt. Cũng dùng ba thừa để nêu rõ về Pháp, Trí, cả hai đều là Tịnh.

Nói: “Nghĩa gồm cả Lý Không”: Tức vô lượng sự biến hiện khắp đều gồm nơi Lý. Cũng do điều ấy nên là chỗ nương tựa của cả hai.

Sớ câu: Từ câu “vì sao Pháp Trí hư không được xem là Tự thân?”: Đây là giả nêu câu hỏi: “Lý trong pháp, Lý của pháp, Pháp ấy là vô hình. Thế hư không của Trí đều không hình chất, chẳng thể tạo thân, vì sao gọi là đạo? Phần đáp, ý cho rằng: Trí chứng đắc nơi pháp tự nhiên ứng hiện, tức là nghĩa tạo tác. Cũng giống như Lý của Thế thành Lý của Trí, vắng lặng, không tướng mà thành có trí.

Từ câu “Khiến nơi hư không” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ hư không tạo tự thân. ba thứ ấy tạo tự thân đã như thế thì tự thân tạo ba thứ ấy cũng vậy, tức khế hợp sâu xa đồng với Lý, Trí cùng với hư không.

Sớ câu: Từ câu “sở dĩ cùng tạo tác” tiếp xuống: Là nêu ra Nhân của chỗ tạo tác, do trong văn kinh chỉ nói: “Tùy theo chỗ ưa thích của Tâm chúng sinh” tức chỉ là môn nghiệp dụng mà không có môn đức tướng. Cho nên nêu đủ lý do, đối chiếu với trước có thể nhận biết. Như vậy, trong văn kinh chỉ có nghĩa thứ hai, nghĩa thứ nhất đã lược bớt, không nêu. Nghĩa thứ hai đã dẫn văn nơi “Tán kinh” để chứng minh. Nhân duyên hoà hợp là duyên khởi. Ở trên là hiển bày nhân của chỗ cùng tạo tác. Luận chủ chỉ nêu rõ ý của chỗ cùng tạo tác. Nhưng tùy theo sự ưa thích của chúng sinh là chung cả Nhân, Lý. Ý nhằm nhiếp hóa chúng sinh nên là ý. Căn cứ theo ý để có thể tạo tác tức nhân của Nghiệp dụng.

Sớ câu: Từ câu “nếu chia tổng quát về ba cõi, năm nẻo, tức gồm đủ mười Thân”: sắc thân gồm hai cõi Dục, Sắc, thêm cõi Vô sắc là ba cõi. Tập Nghiệp phiền não là hai, Báo thân tức báo của năm nẻo nên là mười.

Sớ câu: Từ câu “Lại, trùng trùng hiện bày” tiếp xuống: Là cùng giải thích hai từ: Hội nhập khắp (Phổ nhập) và mười phương giao tiếp, liên hệ (phương võng). Trần có thể thấu nhận, cõi cõi do “Trần” thành, cũng có thể thấu nạp trùng trùng cõi đều hội nhập, gọi là “Hội nhập khắp”. Đã cùng giao tiếp liên hệ hội nhập. Thì chín phương nhập nơi Đông, lúc Đông nhập Tây thì mang theo cả chín phương còn lại mà hội nhập. Khi Tây nhập nơi Nam thì mang cả các phương Đông mà nhập nơi Nam, nên thành trùng trùng. Tức trong địa thứ nhất nói như chỗ sai biệt nơi lưới báu của Đế thích.

Sớ câu: Từ câu “bốn là tự thân với Xá lợi trụ trì”: Xá Lợi là tiếng

Phạn, đây dịch là Thân. Nếu nói “Xá lợi da” đây gọi là “Thân cốt”, Luận giải thích kinh gọi là thọ thân thần lực. Thân này là Phật thọ nhận thân chúng sanh, thần lực hóa hiện được giữ lại. Trong Phẩm Xuất Hiện có dụ về Y vương kéo dài thọ mạng, chính là dụ cho thân lực trì.

Sớ câu: Từ câu “Sáu là Ánh sáng toả chiếu hiện có v.v...” Luận giải thích kinh gọi là Quang Minh Thân. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Chúng sanh hiền thiện thì dùng Ánh sáng từ bi thân giữ. Chúng sanh cứng cõi khó giáo hóa thì dùng Ánh sáng uy lực để làm cho khuất phục. Cho nên gọi là Nhiếp phục”

Sớ câu: Từ câu “Chín là pháp thân, là cảnh giới vô lậu của Như Lai hiện có” tức là văn của Luận, đồng với Duy Thức nói về “quả của chuyển y”. Luận viết: “đây tức cảnh giới vô lậu, là chỗ thiện chẳng thể nghĩ bàn luôn là Thân an lạc, giải thoát Đại Mâu ni gọi là pháp” Luận duy Thức nói “trước tu tập với chỗ đạt được quả vị chuyển y, nên biết tức là chỗ thâm tóm của Quả vị rốt ráo. Đây nghĩa là quả của hai chuyển y trước ấy, tức là chỗ thâm tóm của cảnh giới vô lậu cứu cánh. Các lậu vĩnh viễn được dứt sạch. Không phải lậu tùy thuận tăng trưởng. Vi tánh Tịnh viên minh gọi là cảnh giới Vô lậu, là nghĩa tạng. Vi trong đây chứa đựng vô biên, công đức rộng lớn hiểm có. Hoặc gọi là nghĩa thuộc về Nhân, có thể sinh các sự lợi lạc cho năm thừa thế gian, xuất thế gian.

Giải thích: Đây tức là giải thích về câu thứ nhất

“Nay chỗ dùng của sớ là các lậu vĩnh viễn được dứt sạch” tức là nghĩa lìa bỏ các tương ứng với phược (trói buộc).

“Chẳng phải lậu theo đó mà tăng”: Đây tức là hiển bày nghĩa lìa bỏ các đối tượng bị trói buộc.

“Tánh tịnh” là để phân biệt chỗ khác với “bậc Vô học” của hai thừa, do có sở chi chướng nên chẳng gọi là Tịnh.

“Viên Minh” là để phân biệt với chỗ chưa viên mãn của Bồ-tát địa thứ mười. Gồm đủ các ý ấy gọi là “cảnh giới vô lậu”. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Giải thích câu thứ hai, Luận viết: “Quả chuyển y ấy lại là chẳng thể nghĩ bàn, vượt quá mọi nẻo tâm, tư, ngôn thuyết, nghị luận, nên hết mực sâu xa vi diệu tự chứng đắc bên trong, chẳng phải là chỗ các dụ của thế gian có thể dụ được. Đây lại là Tánh của pháp Thiện, là pháp giới thanh tịnh xa lìa mọi sinh diệt, hết sức an ổn. Cho nên phẩm Tâm của bốn Trí với diệu dụng không giới hạn, phương tiện vô cùng thiện xảo, hai thứ ấy đều có Tướng thuận hợp, tăng trưởng, nên trái với chẳng

Thiện. Đều nói là Thiện. Đây lại là Thường, kì hạn vô tận. Pháp giới thanh tịnh không sinh, không diệt, không biến đổi nên gọi là Thường. Phẩm Tâm của bốn Trí với chỗ nương tựa là Thường, nên không đoạn diệt tận cùng, cũng gọi là Thường, chẳng phải là Thường của tự tính.

Giải thích câu thứ ba: “đây lại là an lạc, không bức não. Pháp giới thanh tịnh với các tướng tịch tĩnh, nên gọi là an lạc. Phẩm Tâm của bốn trí vĩnh viễn lìa bỏ mọi não hại, nên gọi là an lạc. Tự tánh của hai thứ ấy đều không bức não, cũng có thể đem lại an lạc cho tất cả chúng sinh, nên hai chuyển y đều gọi là an lạc. Chỗ đạt được về quả của hai chuyển y nơi hai thừa chỉ là xa lìa chủng tử của phiền não chướng không có pháp thù thắng, nên chỉ gọi là thân giải thoát. Thế Tôn đại giác thành tựu pháp tịnh tĩnh vô thượng, nên gọi là đại Mâu Ni. Chỗ đạt được hai quả của Mâu Ni Thế Tôn này vĩnh viễn lìa hai chướng, cũng gọi là Pháp thân, với vô lượng vô biên Lực Vô úy, cùng các pháp công đức lớn dùng để trang nghiêm. Thế dựa nơi nghĩa tích tụ nên được gọi là Thân. Do đó, Pháp thân ấy dùng năm pháp làm tánh, chẳng phải là pháp giới thanh tịnh riêng gọi là pháp thân. quả của hai chuyển y đều được thâu tóm ở đây”

Giải thích: Nay, trong phần Sở giải này chính là dùng nghĩa của-câu đầu, tức bao hàm chính là dùng chỗ Trí, Thân nơi bốn Trí của chủ thể chứng đắc và đối tượng được chứng đắc. Nơi ấy gọi chung là hai thứ quả của Bồ đề, Niết-bàn. Nghĩa của bốn Trí đã gặp nhiều lần nơi văn ở trên.

Nói: “đây là chung nơi bốn Thân”: Trí khế hợp sâu xa nơi Lý đồng với “Thân Pháp Tính”. Trí đại Viên cảnh tương ứng với Tịnh thức có thể hiển bày tức thì nơi “Thân tự thọ dụng”, Trí bình đẳng tính hiện bày “Thân tha thọ dụng”. Trí thành sở tác đầy khởi “Thân Biến hóa”. Đây là Trí, Thân chung nơi bốn. Lại, Trí diệu quán xét cùng chung nơi bốn thân, là Quán chung về bốn.

Sớ câu: Từ câu “Song, hai lớp mười Thân” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ vấn nạn về chỗ chẳng phải là tông chỉ viên mãn. Phần này có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu “sáu, trong phần Trí, Thân, Quả chính là sự chứng nhập cùng lìa ba thứ trước”: Đây là biện minh về Trí, Thân thấuto nơi pháp giới có hai nghĩa thông đạt, chứng đắc chẳng đồng. Nay theo Quả mà nói, nên chỉ là chứng biết.

Nói: “cùng lìa ba thứ trước”: Tức lìa tướng của Văn, Tư Tu. như nơi địa thứ nhất đã chỉ rõ, trong phần nói về tính chất “phân tề” đã nêu,

nhưng ở đây là căn cứ chung nơi bốn Quả mà nêu này. Nếu phân làm ba Thừa thì bốn quả của Tiểu thừa là Quả, hướng tới nhân của bốn Quả là Hành. Bậc Vô học của Trung Thừa là Quả, hàng Hữu học là Hành. Vô số xuất nhập nên không có bốn Quả. Trong Đại thừa thì Quả vị Phật là Quả, phần còn lại đều là Hành.

Sớ câu: Từ câu “mười trí của Tiểu thừa”: Tức Pháp, Loại, bốn đế, Tha tâm, Thế tục và Tận, Vô sinh. Trước đã từng giải thích

Bảy mươi bảy Trí của Trung thừa, diễn rộng như trong phần: “sao giải” địa thứ sáu. Nghĩa cộng, bất cộng trước đã nhiều lần giải thích

“Hai thứ sau là chung nơi ba Thừa, do tu thành phân biệt”: Tức Học, Vô học. Trong phần Hành Quả nêu ở trước, Thì Trung thừa tuy căn cứ nơi Học, Vô học để biện minh ý nơi Hành Quả. Trong hàng Học của Tiểu thừa cũng có Quả. Đại thừa thì bậc bậc dung nạp đều có Quả. Cho nên ở phần Sớ giải trên đây chỉ căn cứ nơi tổng quát mà nói.

Lại, chỗ học ấy v.v... lược có ba môn:

Một: căn cứ nơi Lý, ba Thừa cùng học chưa chứng tiến nên gọi là Học. Chứng đắc rồi là Vô học, thì hàng phàm phu chẳng phải là Học, chẳng phải là Vô học.

Hai: Dùng tiểu đối chiếu với đại. hai Thừa đối với Đại thừa thì cũng phải là “phi học, phi Vô học”

Ba: căn cứ nơi đức của sự tu thành thì nghĩa đồng với môn thứ nhất. Nay theo Trí để nêu rõ nên số viết: “Tu thành để phân biệt”

Sớ câu: Từ câu “bảy là nhận biết về pháp Thân”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: phân biệt chung để tránh sự lẫn lộn. Tức thứ sáu là Trí Thân và Pháp thân này là đối với thân Như Lai ở trên. Trong mười Thân trên thì Trí thân, Pháp thân là do sự phân biệt, nhận định.

Hai: Từ câu “văn có năm tướng” tiếp xuống: Là giải thích riêng

“Một pháp Thân”: Trong Phật nêu trước là dùng pháp, trong pháp ấy thì Phật làm môn, đều khác biệt.

Từ câu “phân biệt Lý khác Sự” tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn vấn nạn. Vấn nạn nêu: “nếu là Pháp thân bình đẳng thì nên gọi là chỗ nhận biết của Đệ nhất nghĩa Trí”. Cho nên vì đấy mà giải đáp: Đệ nhất nghĩa Trí là không phân biệt. Cũng như cùng ở trong kiến đạo, quán về “đế phi an lập” nhưng là Hậu Đắc Trí thấu tóm.

Sớ câu: Từ câu “bốn tức hiển bày lần nữa về Lý nơi pháp, cảnh của đối tượng được biến hiện khắp”: Tức nơi kinh viết: “Chúng sanh, phi chúng sanh, với tướng sai biệt của pháp”. Luận chỉ nói “tướng sai

biệt của có căn không căn”, nên “có căn thân” tức là chúng sanh có căn thân. Không căn tức phi chúng sanh. Nay dùng bốn pháp để thâm tóm các pháp không sót, tức là Giáo, Lý, Hành, Quả. Lý là đối tượng được giảng giải nêu chung cả Lý sự. Câu đầu nêu rõ về Lý. Câu này tức là Sự, nên ngoài Lý không có Sự.

Nói: “Cảnh của đối tượng được hiện khắp, đây là chung cả nhiễm tịnh”: Thấy đều bình đẳng, tức hiển bày Pháp thân nêu trước là pháp tịnh nơi pháp Thân, nên trước đã giải thích: “pháp môn tuy khác mà cùng giảng giải bình đẳng”

Sớ câu: Từ câu “Luận viết: Đệ nhất tướng”: có hai nghĩa: phần Sớ giải nêu là một nghĩa. Lại viết, : “Tam bảo là tối thắng”

Nói: “Theo Trí nên có khác, ba thứ chẳng đồng”: Tức hết thấy Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt. Kinh Đại Phẩm nói: “Do bình đẳng nên phân biệt là Tu Bồ đề v.v...”

“Chỗ hiển bày Lý cũng nói là cạn, sâu”: Tức Tiểu thừa tu nhân (người) Không như chân của Thỏ. Trung Thừa tu tập như chân của Ngựa. Đại thừa với hai Không sâu đạt tới đáy (ba con thú qua sông)

“Nếu căn cứ nơi công đức cùng khác”: Tức Tiểu thừa ba đời, Duyên giác trăm kiếp. Bồ-tát ba tăng kỳ cho đến ba Học, muôn Hạnh, sự sai biệt chẳng phải là một. Điều dùng một Tướng thâm tóm chung về một mối, đức bốn pháp là một nẻo.

Sớ câu: Từ câu “ba là chẳng thể nhận thấy”: Tức giải thích về phần không hình tướng. “Nay người đời nhận thấy, chỉ thấy không một thứ hiển sắc”. Tức nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ nhất viết: “thế nào là Sắc uẩn được tạo lập? Nghĩa là các sắc hiện có, như bốn đại chủng, hoặc sắc do bốn đại chủng tạo ra, tức năm căn như Nhãn v.v... một phần được thâm tóm do Sắc Thanh Hương Vị Xúc cùng với Sắc do Pháp xứ thâm giữ”. Phần tiếp theo giải thích về sắc: “sắc tức là chỗ tạo ra của bốn đại chủng, đối tượng được thấu đạt do Nhãn căn như các màu sắc xanh vàng đỏ trắng, các hình dáng dài, ngắn vuông tròn, thô tế, cao thấp, thẳng, chẳng thẳng, Ánh sáng, bóng, chỗ sáng, tối, khói, mây, bụi, sương mù, huỳnh sắc, biểu sắc, toàn bộ là hiển sắc. Ở đây lại có ba tính chất: Tốt, chẳng tốt và cùng tương phản với sắc. Những màu sắc xanh v.v... hai mươi lăm thứ sắc được kiến lập do sáu loại nhân. Nghĩa là do tướng, do tổn, tăng, do làm chỗ nương tựa, do làm tướng trạng, do trang nghiêm. Nói khác hẳn sắc là lia các phương Sở tiếp xúc, ngăn ngại có thể được.

“Toàn bộ là hiển sắc”: Nghĩa là đối tượng được nhận thấy nơi các

sắc hiển bày như xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... nêu trên.

Giải thích: Nếu theo Trí luận thì chữ “Không” ở đầu câu là chỉ màu xanh trắng tiêu biểu sắc nhìn thấy. Lại dựa vào tông chỉ Luận Tỳ đàm của Tiểu thừa thì không có hai loại: 1) Hữu vi không tức trừ bỏ sắc là không. 2) Vô vi không, tức xưa nay thường không có được thấy. Nay người đời cùng chung thấy. Vì Vô vi không thể nhìn thấy nên nay nói “không thể nhìn thấy tướng”. Luận thành Thật nói Hư không chỉ là một thứ không thể mắt thấy. Người đời là chỉ nhìn thấy sắc Ánh sáng của không trung, tưởng tâm ở trong đó không có vật thật, hiểu rằng đó là Hư không, liền cho rằng thấy không. Thật sự là chẳng thấy; Kinh Niết-bàn đồng với Luận Thành Thật, cũng rộng phá chấp Hữu vi không là có thể thấy. Nay Sở giải Kinh này phù hợp với nghĩa “không thể thấy”.

Sớ câu: Từ câu “Sáu là có thể thọ nhận chung về tướng của sắc” đây tức là văn của Luận, giải thích phần “hiển hiện tướng của sắc thân” nơi kinh. Văn nơi phần Sở giải có thể nhận biết.

Nhưng Luận giải thích kinh nói “hiển bày sắc thân với tướng khác biệt”. Ý cho rằng: có thể hiển bày nơi sắc mà khác sắc. Trên nói không khác là tự căn cứ nơi Thể của Không.

Thứ năm là tự tại phần. Giải thích: Trong đây, thông hợp có bốn môn:

Một là: Biện biệt về tướng. Hai là: Đối trị chướng. Ba là: Nêu ra Nhân. Bốn là: Đạt được Quả vị. Văn đầu nêu đầy đủ.

Sớ câu: Từ câu “Đây chỉ là căn cứ nơi Trí nói chung”: Tức đối chiếu với sáu độ sau chỉ nêu rõ về một Trí, là để thông tỏ chỗ phối hợp riêng của Đại sư Tuệ Viễn. Trước tu tập Hành tự tại nơi “khí thế gian” nên đạt được tài sản tự tại, hết thảy sự việc trang nghiêm nơi mọi thế giới đều có thể thị hiện. Trước tu tập hành tự tại nơi “chúng sinh thế gian” nên đạt được sự sinh tự tại, theo đấy mà hóa độ chúng sinh, chốn chốn hiển bày sự sinh. Trước tu tập Hành tự tại nơi: “Trí chánh giác thế gian” nên đạt được sáu thứ tự tại”

Một là: Được thọ mạng tự tại, chứng đắc Đệ nhất, nghĩa thành tự Pháp thân. Muốn trụ lâu, gần, tùy ý thảy đều được.

Hai là: Được Tâm tự tại, biết rõ về hai đế, nên có thể nhập vô lượng pháp môn Tam muội.

Ba là: Được Nghiệp tự tại, ở trong báo Thân luôn được tự tại, nên tất cả nghiệp báo đều tùy ý thị hiện.

Bốn là: Đạt được tín hiển tự tại, nhận biết về thân Như Lai, cùng nhận biết về Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, nên sinh tin, hiểu.

Năm là: Được pháp tự tại, nhận biết về Pháp thân

Sáu là: Đạt được Trí tự tại, biết rõ về Trí thân.

Tu tập chung về “ba thứ trước” nên được hai tự tại.

Thứ nhất: Được “nguyện tự tại”. Tất cả chỗ mong muốn, theo Tâm đều đạt được.

Thứ hai: Được “Như ý tự tại”, ở trong ba thứ, theo ý mà chuyển biến.

Giải thích: Tuy có sự giải thích ấy mà chính thành “xuyên tạc”, nên phần Sớ giải chỉ nói: căn cứ nơi Trí để nói chung”. Chỗ phối hợp riêng dựa nơi phần tiếp sau dùng ý Nhiếp Luận cho sáu độ là Nhân

Sớ câu: Từ câu “Hai là đạt được họ mạng:” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Giải thích riêng về văn của kinh, tức biện minh về Tướng cùng Nhân. Kinh chỉ nêu lên tên gọi. Nay dựa nơi phần Luận giải thích kinh, mỗi mỗi đều giải thích đủ. Kinh có chỗ khó nhận ra tức dùng Luận để giải thích, gồm luôn cả việc dùng Nhiếp Luận cho sáu độ là Nhân. Thứ lớp phối hợp để giải thích

Hai: Từ câu “Ở trong mười thứ ấy” tiếp xuống: Là giải thích chung về tự tại

Ba: Từ câu “Luận dùng cho mười thứ đó” tiếp xuống: Là nêu rõ về chỗ đối trị. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận

Thứ hai: Từ câu “mười thứ này cũng tức như” tiếp xuống: Là lãnh hội về năm thứ sợ hãi

Thứ ba: Từ câu “căn cứ nơi Nhân, địa này” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về Hành vị. Có thể nhận biết.

